



bàn gōng zhuō

办公桌

noun · desk (office desk)

Example Sentences

Tā de bàn gōng zhuō shàng duī mǎn le wén jiàn.
他的办公桌上堆满了文件。

His desk is piled high with documents.

Wǒ xū yào yī zhāng xīn de bàn gōng zhuō lái fàng diàn nǎo.
我需要一张新的办公桌来放电脑。

I need a new desk to put the computer on.

Trace each character, then write the word on your own.

办	办	办	办	办	办	办								
公	公	公	公	公	公	公								
桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌				
桌	桌													